

UBND TỈNH HÀ NAM
LIÊN SỐ: TÀI CHÍNH - NÔNG NGHIỆP
& PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 313 /LS- TC-NN&PTNT
V/v xây dựng phương án giá
nước sạch nông thôn

Hà Nam, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124 /2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính Về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt.

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá

Căn cứ Văn bản số 1465/UBND-NN&TNMT ngày 21/7/2015 của UBND tỉnh Hà Nam về việc thời gian và phương án trích khấu hao công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Sở Tài chính, Sở nông nghiệp & Phát triển nông thôn đề nghị các đơn vị sản xuất kinh doanh nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Nam triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Đơn vị sản xuất kinh doanh nước sạch báo cáo đánh giá quá trình hoạt động trong sản xuất kinh doanh nước sạch nông thôn từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm từ năm 2013 đến 2015 (Theo mẫu kèm theo).

2. Đơn vị sản xuất kinh doanh nước sạch căn cứ khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do Bộ Tài chính quy định (Thông tư số: 88/2012/TT-BTC); quy chế tính giá do Nhà nước ban hành; nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch (quy định tại Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN) xây dựng phương án giá nước sạch báo cáo Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn; Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và phê duyệt. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Văn bản số: 1465/UBND-NN&TNMT ngày 21/7/2015.

(Hồ sơ phương án theo mẫu được đăng trên trang thông tin điện tử Sở Tài chính Hà Nam: <http://hanam.gov.vn/vi-vn/stc>)

3. Các đơn vị triển khai các nội dung và báo cáo về Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20/3/2016.

Đề nghị các đơn vị quan tâm phối hợp thực hiện. / *[Handwritten signature]*

SỞ NÔNG NGHIỆP & PHÁT
RIỂN NÔNG THÔN



[Handwritten signature]
K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MẠNH HÙNG

SỞ TÀI CHÍNH



[Handwritten signature]
PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐÀO XUÂN NGŨ

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/C)
- Đơn vị SX, KD, nước sạch NT
- UBND các huyện, thành phố (P/H)
- Lưu: VT STC, SNN&PTNT, GCS

Đơn vị báo cáo:

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
(theo Báo cáo tài chính của đơn vị gửi cơ quan thuế hàng năm)

STT	Danh mục	DVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1	Tổng chi phí đầu tư công trình nước sạch nông thôn	Đồng				
a	+ Nguồn vốn doanh nghiệp	Đồng				
b	+ Nguồn vốn NSNN	Đồng				
c	+ Nguồn vốn khác (nếu có)	Đồng				
2	Chi phí sản xuất	Đồng				
a	Chi phí vật tư trực tiếp	Đồng				
b	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng				
c	Chi phí sản xuất chung	Đồng				
	<i>Trong đó khấu hao tài sản</i>	Đồng				
	<i>Nguồn vốn doanh nghiệp</i>	Đồng				
	<i>Nguồn vốn NSNN</i>	Đồng				
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng				
4	Chi phí bán hàng	Đồng				
5	Sản lượng nước sản xuất	m ³				
6	Tỷ lệ hao hụt	m ³				
7	Sản lượng nước thương phẩm	m ³				
8	Giá thành	Đồng/m ³				
9	Doanh thu	Đồng				
a	<i>Sinh hoạt các hộ dân cư</i>	Đồng				
b	<i>Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, phục vụ mục đích công cộng</i>	Đồng				
c	<i>Hoạt động sản xuất vật chất</i>	Đồng				
d	<i>Kinh doanh dịch vụ</i>	Đồng				
10	Lãi lỗ	Đồng				

STT	Danh mục	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
11	Sản lượng nước bán theo các đối tượng	m3				
a	Sinh hoạt các hộ dân cư	m3				
b	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, phục vụ mục đích công cộng	m3				
c	Hoạt động sản xuất vật chất	m3				
d	Kinh doanh dịch vụ	m3				

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2016

Người lập biểu